TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 156/2022/DS-PT
Ngày: 12- 8 - 2022
"V/v Tranh chấp hợp đồng tặng cho Quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và tranh chấp chia tài sản chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Văn Lạc

Các Thẩm phán: Bà Phạm Thị Hồng Hà

Ông Nguyễn Văn Trường

- Thư ký phiên tòa: Bà Lưu Thị Nhơn – Thư ký của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long: Bà Trần Ngọc Bích - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 12 tháng 8 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 144/TLPT-DS ngày 21 tháng 6 năm 2022 về "Tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và chia tài sản chung"

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 28/2022/DSST ngày 13 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 158/2022/QĐ-PT ngày 29 tháng 6 năm 2022 và quyết định hoãn phiên tòa số: 173/2022/QĐ – PT ngày 26/7/2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: **Ông Phạm Văn T**, sinh năm 1966

Địa chỉ: ấp A, xã C, huyện M, tỉnh Vĩnh Long.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Tô Vĩnh H – Công ty Luật TNHH N – Đoàn Luật sư tỉnh Vĩnh Long.

Địa chỉ: Số 67/31F đường H, Phường N, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

- Bị đơn: cụ **Lê Thị B**, sinh năm 1943

Địa chỉ: ấp A, xã C, huyện M, tỉnh Vĩnh Long.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:

Ông Trần Văn M – Trợ giúp viên pháp lý - Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Vĩnh Long.

Địa chỉ: Số 162A/10 đường M, Phường H, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Ông Phạm Văn R, sinh năm 1961

2/ Bà Lê Thị Hồng M, sinh năm 1963

3/ Chị Phạm Thị Trúc M2, sinh năm 1990

4/ Anh Phạm Minh Tuấn, sinh năm 1992

5/ Chị Phạm Thị Hồng P, sinh năm 1994

Cùng địa chỉ: ấp A, xã C, huyện M, tỉnh Vĩnh Long.

6/ Ông Nguyễn Văn Th, sinh năm 1975

Địa chỉ: ấp M, xã C, huyện M, tỉnh Vĩnh Long.

7/ Bà Phạm Thị Diễm Tr, sinh năm 1971

Địa chỉ: ấp A, xã T, huyện M, tỉnh Vĩnh Long.

8/ Bà Trương Thị X, sinh năm 1973

Địa chỉ: ấp P, xã Q, huyện V, tỉnh Vĩnh Long.

9/ Bà Phạm Thị Hồng M3, sinh năm 1969

Địa chỉ: Số 33/3B ấp Đ, xã T, huyện H, thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người kháng cáo*: nguyên đơn Phạm Văn T

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 09/9/2020 của nguyên đơn ông Phạm Văn T và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Nguyễn Thanh L trình bày:

Tài sản tranh chấp thửa đất số 228, tờ bản đồ số 10, diện tích 3136,5m^2, loại đất: đất ở và trồng cây lâu năm, tọa lạc tại: ấp A, xã C, huyện M, tỉnh Vĩnh Long do cụ Lê Thị B đứng tên quyền sử dụng đất.

Nguồn gốc thửa đất trên là của ông bà nội của ông T để lại cho cha ông T là cụ Phạm Văn R, ông bà nội của ông T để lại cho cụ R không có di chúc.

Cụ Phạm Văn R (chết năm 1968) và cụ Lê Thị B có 03 người con chung là: Phạm Văn T, Phạm Văn R1, Phạm Văn T1 (đã chết vào năm 2013). Sinh thời ông Phạm Văn T1 có vợ là bà Lê Thị Hồng M và có 03 người con chung là Phạm Thị Trúc M2, Phạm Minh T3, Phạm Thị Hồng P.

Năm 1968 cụ Phạm Văn R chết, không để lại di chúc. Ông T, các anh ông T và mẹ ông T là cụ B quản lý canh tác đất. Gia đình giao lại cho cụ Lê Thị B tạm đứng tên để quản lý và được Ủy ban nhân dân huyện Mang Thít cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số phát hành B 196609, số vào sổ 24975, cấp ngày 07/10/1993 bao gồm các thửa đất: Thửa 644 có diện tích là 2.570m^2, thửa 645 có diện tích 270m^2, thửa 648 có diện tích 2.010m^2. Tuy nhiên không có văn bản thỏa thuận tạm giao cho cụ Bi đứng tên. Trong quá trình sử dụng các thửa đất này do cụ B thiếu nợ nên đã bán đất, chỉ còn lại diện tích là 3.136,5m^2, nay là thửa 228.

Sau khi cụ R chết bà B lấy chồng khác tên Trần Hoàng K (chết 2012), ông K và cụ B chung sống có 02 người con chung là Phạm Thị Diễm Tr và Trương Thị X. Do sống chung với cụ B khó khăn nên ông T cất nhà ở riêng và san lấp đất trồng cây xung quanh. Tuy nhiên vào năm 2002, cụ B khởi kiện yêu cầu ông T di dời nhà và vật kiến trúc trên đất, trong quá trình giải quyết, tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm cụ B đều tự nguyện cho ông T 1000m^2 đất vườn khác có gắn liền 01 căn nhà cấp 4 nay là thuộc thửa 228, nhưng lúc đó ông T không nhận do không có lối đi. Căn nhà bà B cho được xây dựng năm 1993, hiện tại không còn nguyên vẹn, đã hư hỏng, bỏ hoang, không còn giá trị sử dụng.

Ông T xác định phần diện tích đất tranh chấp mà cụ B kiện ông T theo bản án số 52/DSST, ngày 27/12/2002 của Tòa án nhân dân huyện Mang Thít và bản án phúc thẩm số 147/DSPT, ngày 11/4/2003 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long hiện không còn, cụ B đã bán cho người khác, do đó không có liên quan đến phần đất đang tranh chấp hiện nay là thửa 228.

Ông T đồng ý với kết quả khảo sát đo đạc và định giá: Ông T thống nhất giá đất theo giá Hội đồng định giá là 138.000 đồng /m^2 đối với đất trồng cây lâu năm và 230.000 đồng/m^2 đối với đất ở. Về cây trồng, vật kiến trúc trên đất ông T thống nhất theo biên bản xem xét thẩm định, tại chỗ và biên bản định giá ngày 15/6/2021 của Hội đồng định giá. Ông T thống nhất theo trích đo bản đồ hiện trạng khu đất ngày 12/7/2021 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Mang Thít về diện tích đất tranh chấp thửa 228, tờ bản đồ số 10, diện tích theo đo đạc thực tế là 2.973,4m^2, loại đất ở nông thôn (300m^2) và trồng cây lâu năm.

Nay ông T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Buộc cụ Lê Thị B phải tặng cho ông T 1000m^2 đất vườn có gắn liền 01 căn nhà cấp 4 (hiện không còn giá trị sử dụng) cùng thuộc thửa đất số 228, tờ bản đồ số 10, diện tích theo đo đạc thực tế là 2.973,4m^2, loại đất: đất ở và trồng cây lâu năm, tọa lạc tại ấp A, xã C, huyện M, tỉnh Vĩnh Long do bà Lê Thị B đứng tên.

- Phần diện tích thuộc thửa đất 228 còn lại là 1.973,4m^2; ông T yêu cầu phân chia tài sản chung do cụ R để lại chưa chia đối với diện tích 1.973,4m^2 thuộc chiết thửa 228 cho ông T, cụ B, ông R1 và hàng thừa kế của ông T1, mỗi người được hưởng ¼ diện tích là 493,35m^2. Ông T yêu cầu được nhận toàn bộ diện tích đất 1.973,4m^2 và đồng ý trả lại giá trị đất tương ứng với diện tích 493,35m^2 cho mỗi đồng sở hữu còn lại.

Trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn cụ Lê Thị B trình bày:

Cụ B và cụ Phạm Văn R (chết năm 1968) chung sống có 04 người con chung là Phạm Văn T, Phạm Văn R1, Phạm Văn T1 (chết năm 2013) và Phạm Thị Hồng M.

Sau khi cụ R chết khoảng 02-03 năm sau cụ B có chồng là Trần Hoàng K (chết năm 2012), cụ B và ông K chung sống có 02 người con chung là Phạm Thị Diễm Tr và Trương Thị X. Ngoài ra, cụ B không có con riêng nào khác.

Ông Phạm Văn T1 (chết năm 2013) có vợ là Lê Thị Hồng M và 03 con chung là Phạm Thị Trúc M1, Phạm Minh T3, Phạm Thị Hồng P.

Vào năm 1993 cụ B được Ủy ban nhân dân huyện M cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 106609, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 24975, ngày 07/10/1993. Bao gồm các thửa đất: Thửa 644 có diện tích là 2.570m^2, thửa 645 có diện tích 270m^2, thửa 648 có diện tích 2.010m^2. Nguồn gốc các thửa đất này là do cụ B trực tiếp sử dụng từ năm 1958 đến ngày 07/10/1993 cụ B được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trong quá trình sử dụng đất các thửa đất này cụ Bi đã bán một phần diện tích đất do thiếu nợ. Diện tích còn lại sau khi đã bán là 3.136,5m^2, sau khi cấp đổi là thửa 228, tờ bản đồ số 10, diện tích 3.136,5m^2, loại đất ở và trồng cây lâu năm, tọa lạc tại ấp A, xã C, huyện M, tỉnh Vĩnh Long.

Vào năm 2002 cụ B có khởi kiện ông Phạm Văn T, phần diện tích tranh chấp là 643m^2. Lúc đó tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm cụ B có trình bày cho ông T 1000m^2 đất khác có gắn liền 01 căn nhà (thuộc thửa 228), nhưng ông T không chịu nhận, vì vậy từ đó đến nay cụ B không cho ông T và cụ B cũng không có làm hợp đồng tặng cho gì hết, hiện tại cụ B cũng không đồng ý cho ông T. Căn nhà này do cụ B xây dựng vào năm 1993, hiện nay không còn giá trị sử dụng, căn nhà không còn nguyên vẹn, đã xuống cấp hư hỏng và bị bỏ hoang.

Cụ B xác định phần diện tích đất tranh chấp mà cụ B kiện ông T theo bản án số 52/DSST, ngày 27/12/2002 của Tòa án nhân dân huyện Mang Thít và bản án phúc thẩm số 147/DSPT, ngày 11/4/2003 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long hiện không còn, cụ B đã bán cho người khác, do đó không có liên quan đến thửa đất đang tranh chấp hiện nay là thửa 228.

Cụ B đồng ý với kết quả khảo sát đo đạc và định giá: cụ B thống nhất giá đất theo giá Hội đồng định giá là 138.000 đồng/m^2 đối với đất trồng cây lâu năm và 230.000 đồng/m^2 đối với đất ở. Về cây trồng, vật kiến trúc trên đất cụ B thống nhất theo biên bản xem xét thẩm định, tại chỗ và biên bản định giá ngày 15/6/2021 của Hội đồng định giá. Cụ B thống nhất theo trích đo bản đồ hiện trạng khu đất ngày 12/7/2021 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Mang Thít về diện tích đất tranh chấp thửa 228, tờ bản đồ số 10, diện tích theo đo đạc thực tế là 2.973,4m^2, loại đất ở nông thôn (300m^2) và trồng cây lâu năm.

Nay qua yêu cầu khởi kiện của ông T, cụ B không đồng ý toàn bộ. Vì thửa đất 228 thuộc quyền sử dụng riêng của cụ B, cụ B cũng không đồng ý tặng cho đất cho ông Trị.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn R1, bà Lê Thị Hồng M, bà Trương Thị X, bà Phạm Thị Hồng M2, chị Phạm Thị Hồng P: Có bản khai ý kiến giống như lời trình của cụ Lê Thị B về nguồn gốc thửa đất 228, cũng như con chung của cụ Phạm Văn R và cụ Lê Thị B. Các đương sự không đồng ý đối với yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn T, các đương sự không có yêu cầu độc lập trong vụ án, đồng thời xin vắng mặt trong toàn bộ vụ án này.

Trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Diễm Tr trình bày: Thống nhất toàn bộ với ý kiến trình bày của cụ Lê Thị B, bà T không đồng ý đối với yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn T và không có yêu cầu độc lập trong vụ án.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại bản khai ý kiến ngày 12/3/2021 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Th trình bày: Vào tháng 07/2020 ông Th có mua thửa đất 228 của bà B, hai bên chỉ làm giấy viết tay và ông Th đã đặt cọc trước cho cụ Bi số tiền là 50.000.000 đồng, thửa đất này ông Th chưa có quản lý sử dụng, mà hiện tại cụ B vẫn đang quản lý sử dụng. Nay ông T khởi kiện tranh chấp với cụ B thửa đất này, ông Th không có yêu cầu Tòa án giải quyết việc chuyển nhượng đất giữa ông Th và cụ B trong cùng vụ án này, sau này tùy kết quả giải quyết vụ án cụ B được Tòa án giải quyết được quyền sử dụng diện tích đất bao nhiêu thì ông Th mua bấy nhiêu, nếu ông Th và cụ B có tranh chấp thì sẽ giải quyết riêng một vụ án khác. Vì vậy, trong vụ án này ông Th không có yêu cầu độc lập, đồng thời xin được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

* Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 28/2022/DSST ngày 13 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Vĩnh Long đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a, c khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 157; Điều 165; khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ các Điều 116, 117, 119, 207, 208, 209, 212, 219, 457, 459, 500, 502, 503 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 2 Điều 27 và điểm a khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Phạm Văn T, về việc yêu cầu cụ Lê Thị B phải tặng cho ông T 1000m^2 đất vườn có gắn liền 01 căn nhà cấp 4 (hiện không còn giá trị sử dụng) cùng thuộc thửa đất số 228, tờ bản đồ số 10, diện tích theo đo đạc thực tế là 2.973,4m^2, loại đất: đất ở và trồng cây lâu năm, tọa lạc tại ấp A, xã C, huyện M, tỉnh Vĩnh Long do cụ Lê Thị B đứng tên và yêu cầu phân chia tài sản chung đối với diện tích 1.973,4m^2 thuộc thửa 228 cho ông T, bà B, ông R1 và hàng thừa kế của ông T1, mỗi người được hưởng ¼ diện tích là 493,35m^2.

(Kèm theo Trích đo bản đồ hiện trạng khu đất phục vụ công tác xét xử của Tòa án do Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện M lập ngày 12/7/2021).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên án phí dân sự sơ thẩm, chi phí khảo sát đo đạc, thẩm định tại chỗ, và quyền kháng cáo của đương sự.

* Ngày 16/5/2022 nguyên đơn Phạm Văn T có đơn kháng cáo với nội dung như sau: yêu cầu cấp phúc thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn theo hướng sửa bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Mang Thít.

- Tại phiên Tòa phúc thẩm: nguyên đơn ông Phạm Văn T giữ nguyên kháng cáo.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T trình bày quan điểm:

Đối với yêu cầu của ông T có chứng cứ như sau: là các văn bản của người thân, lối xóm xác nhận, căn cứ pháp lý có trong đơn đăng ký đất của cụ B thì có nguồn gốc là đất của ông bà, theo tư liệu chương trình đất là hộ gia đình chứ không phải cấp cho cá nhân. Việc cấp hộ gia đình hay cá nhân vẫn chưa được xác định. Theo khoản 30 Điều 3 Luật đất đai xác định đây là cấp cho hộ. Mâu thuẫn lời trình bày của bị đơn. Hộ gia đình là cụ B cùng con đứng tên cùng làm. Theo bản án 2002, 2003 thì năm 1997 ông T ra riêng cất nhà chỗ khác thì cụ B khởi kiện và tự nguyện cho ông T 1.000m^2 và 01 căn nhà không còn giá trị sử dụng. Ông T chưa nhận được phần đất nào từ cha mẹ cho ông. Ông T yêu cầu nhận tặng cho chứ

không phải hợp đồng tặng cho. Nên đề nghị Hội đồng xem xét quyền ưu tiên mua lại. Nhưng đã chứng minh rằng ông T đã có công đóng góp trong gia đình vì ông T có tên trong sổ hộ khẩu, tại phiên tòa hôm nay thì giữa cụ B và ông Th chưa lập hợp đồng mua bán. Nên đề nghị Hội đồng xem xét.

Trợ giúp viên pháp lý bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà B trình bày quan điểm:

Nguyên đơn yêu cầu buộc bị đơn phải giao 1.000m^2 đất và 01 căn nhà không còn giá trị sử dụng và yêu cầu chia tài sản là không có cơ sở vì do ông T không đưa ra được chứng cứ cụ B nợ ông phần đất. Căn cứ Điều 164, 166, khoản 1 điều 70, 71 Bộ luật dân sự nguyên đơn phải cung cấp căn cứ chứng minh nhưng ông T không có chứng cứ; về nguồn gốc đất là cụ B được cấp đất do người cày có ruộng từ 1958 đến nay. Việc cấp giấy cho cụ B được thực hiện đúng theo quy định. Tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn kháng cáo nhưng không đưa ra được căn cứ nào để Hội đồng xem xét đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm. Việc thỏa thuận thương lượng để mua lại đất là ngoài nội dung kháng cáo nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long phát biểu:

- Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và người tham gia tố tụng: Tất cả đều tuân thủ đúng quy định của pháp luật từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử phúc thẩm.

- Về nội dung: xét kháng cáo của ông Phạm Văn T về việc yêu cầu chia tài sản chung của hộ gia đình cụ R để lại với diện tích 1.973,4m^2 thuộc thửa 228 chia thành 4 phần cho ông T, cụ B, ông R1 và hàng thừa kế của ông T1 mỗi người được hưởng ¼ diện tích 493,35m^2, nguyên đơn ông T yêu cầu được nhận toàn bộ diện tích đất trên và đồng ý trả lại giá trị đất tương ứng với diện tích mà mỗi đồng sở hữu được nhận là không có cơ sở chấp nhận, bởi lẽ:

Hồ sơ thể hiện phần đất tranh chấp tại thửa đất 228 có nguồn gốc do cụ B quản lý sử dụng từ năm 1958 đến năm 1993 cụ B kê khai và đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thời điểm cụ Bi đứng tên trên giấy chứng nhận QSDĐ thì cụ R đã chết. Tại Công văn số 3743/STNMT, ngày 28/10/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Long cũng xác định thửa đất 228 do cụ B đăng ký cá

nhân, không thể hiện cấp cho hộ cụ Lê Thị B. Mặt khác, phần đất tranh chấp tại thửa 228 này tại bản án số 52/DSST, ngày 27/12/2002 của Tòa án nhân dân huyện Mang Thít và bản án phúc thẩm số 147/DSPT ngày 11/4/2003 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long cũng xác định phần đất này cụ B quản lý trực tiếp từ năm 1958 và được cấp giấy chứng nhận vào năm 1993 gồm các thửa đất: thửa 644 diện tích 2.570m^2, thửa 645 diện tích 270m^2 và thửa 648 có diện tích 2.010m^2, các thửa đất này nay là thửa 228. Ông T cho rằng thửa 228 có nguồn gốc của ông bà nội để lại cho cha là cụ R đến năm 1968 cụ R chết mới tạm giao cho cụ B quản lý, ngoài lời trình bày của ông T thì ông không xuất trình chứng cứ chứng minh đất là của ông bà để lại cho cụ R và tạm giao cho cụ B quản lý. Như vậy, có căn cứ xác định nguồn gốc đất là của cá nhân cụ B chứ không phải cấp cho hộ và không phải có nguồn gốc của ông bà nội để lại cho cha ông T là cụ R, do vậy đây cũng không phải là tài sản chung giữa cụ R và cụ B nên việc ông T yêu cầu chia tài sản chung và chia thừa kế thửa đất trên cho ông T và các hàng thừa kế của cụ R là không có căn cứ. Do vậy, kháng cáo của ông T là không có cơ sở chấp nhận.

Xét yêu kháng cáo của ông Phạm Văn Tr yêu cầu cụ Lê Thị B thực hiện lời hứa tặng cho 1000m^2 đất vườn có gắn liền 01 căn nhà cấp 4 (hiện không còn giá trị sử dụng) cùng thuộc thửa đất số 228 do bà Lê Thị B đứng tên là không có cơ sở chấp nhận, bởi lẽ: Theo nội dung bản án số 52/DSST, ngày 27/12/2002 của Tòa án nhân dân huyện Mang Thít và bản án phúc thẩm số 147/DSPT ngày 11/4/2003 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long, bà B tự nguyện cho ông Trị 1000m^2 đất vườn có gắn liền 01 căn nhà cấp 4 nhưng qua các phiên tòa ông T đều từ chối không nhận tài sản này. Sau đó do hoàn cảnh khó khăn nên cụ B đã chuyển nhượng cho người khác hết phần đất đã hứa tặng cho ông T, vị trí đất cụ B hứa tặng cho không thuộc thửa 228 hiện đang tranh chấp. Đồng thời, việc tặng cho cụ B chỉ hứa không làm hợp đồng tặng cho và hiện tại cụ B đã thay đổi ý định không đồng ý tặng cho ông T bất cứ phần đất nào. Xét việc ông T chỉ căn cứ vào lời trình bày của cụ B tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm đã nêu ở trên để buộc cụ B thực hiện việc tặng cho là không có căn cứ vì phần đất hiện tại cụ B được cơ quan có thẩm quyền cấp cho cá nhân cụ nên cụ có toàn quyền quyết định, hiện nay ý chí cụ B không đồng ý tặng cho nên yêu cầu ông T buộc cụ B phải tặng cho 1000m^2 đất vườn có gắn liền 01 căn nhà cấp 4 (hiện không còn giá trị sử dụng) cùng thuộc thửa đất số 228 là không có căn cứ nên kháng cáo của ông T là không có cơ sở chấp nhận.

Bản án sơ thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Tvề việc yêu cầu cụ B tặng cho ông 1.000m^2 đất thuộc thửa 228 và chia tài sản chung và chia thừa kế đối với thửa 228 là có căn cứ nên kháng cáo của ông T là không có cơ sở chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý, sử dụng áp phí và lệ phí Tòa án.

- Không chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Văn T.

- Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 28/2022/DSST ngày 13/5/2022 của Tòa án nhân dân huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long.

- Về án phí: Ông T phải chịu 300.000đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về tố tụng: Ngày 13/5/2022 Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Vĩnh Long tuyên án sơ thẩm. Ngày 16/5/2022 nguyên đơn Phạm Văn T nộp đơn kháng cáo là còn trong thời hạn kháng cáo theo quy định tại Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung: Nguyên đơn ông Phạm Văn T khởi kiện yêu cầu như sau:

- Ông T yêu cầu cụ Lê Thị B tặng cho ông 1.000m^2 đất vườn có gắn liền căn nhà cấp 4 (hiện không còn giá trị sử dụng) cùng thuộc thửa đất số 228 tờ bản đồ số 10 diện tích theo đo đạc thực tế 2.973,4m^2 loại đất ở và trồng cây lâu năm tọa lạc tại ấp A, xã C, huyện M, tỉnh Vĩnh Long do cụ Lê Thị B đứng tên.

- Ông T yêu cầu phân chia tài sản chung của hộ gia đình do cụ R để lại chưa chia phần còn lại của thửa 228 diện tích 1.973,4m^2 cho ông T, cụ B, ông R1 và hàng thừa kế của ông T1 mỗi người được hưởng ¼ diện tích là 493,35m^2. Ông T yêu cầu được nhận toàn bộ diện tích 1.973,4m^2 và đồng ý trả lại giá trị đất tương ứng với diện tích đất chia cho mỗi đồng sở hữu còn lại.

Tòa án cấp sơ thẩm đưa vụ án ra xét xử và tuyên án sơ thẩm. ông T không đồng ý như bản án dân sự sơ thẩm đã tuyên và có kháng cáo.

Xét kháng cáo của nguyên đơn ông Phạm Văn T là không có căn cứ để chấp nhận bởi lẽ:

- Đối với yêu cầu cụ B phải tặng cho ông T diện tích 1.000m^2 đất vườn có gắn liền căn nhà cấp 4 (được xác định không còn giá trị sử dụng) thuộc thửa 228 diện tích 2.973,4m^2 .Vì ông cho rằng theo bản án 52/DSST ngày 27/12/2002 của Tòa án nhân dân huyện Mang Thít và bản án số 147/DSPT ngày 11/4/2003 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long cụ B tự nguyện cho ông 1.000m^2 đất vườn có gắn liền căn nhà cấp 4 nhưng tại các phiên tòa nêu trên ông T đều từ chối nhận tài sản, và giữa cụ B và ông T cũng không có lập Hợp đồng tặng cho và trong hai bản án cũng không ghi nhận sự tự nguyện của cụ B. Nay cụ B không đồng ý tặng cho ông T. Do đó kháng cáo về việc ông T yêu cầu bà B tặng cho ông 1.000m^2 đất vườn có gắn liền căn nhà cấp 4 là không có cơ sở.

- Đối với yêu cầu phân chia tài sản chung của hộ gia đình do cụ R để lại chưa chia đối với thửa 228 diện tích 1.973,4m^2 còn lại. ông T yêu cầu chia cho ông T, cụ B, ông R1 và hàng thừa kế của ông T1 mỗi người được hưởng ¼ diện tích là 493,35m^2. Vì ông T cho rằng nguồn gốc đất thửa đất 228 có từ ông bà nội đã lại cho cha ông là cụ R. Khi cụ R qua đời thì ông T cho rằng đất được tạm giao lại cho bà B quản lý và đất cấp cho hộ gia đình sản suất nông nghiệp. Tuy nhiên qua quá trình thu thập chứng cứ cũng như tại phiên tòa phúc thẩm ông T không đưa ra được căn cứ chứng minh cho lời trình bày của mình; cũng không có tài liệu, chứng cứ nào chứng minh gia đình tạm giao lại cho cụ B quản lý sử dụng và tại Văn bản số: 3743/STNMT ngày 28/10/2021 của Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Vĩnh Long xác định thửa đất 228 tờ bản đồ số 10 đăng ký là cụ Lê Thị B không thể hiện hộ cụ Lê Thị B. Do đó, kháng cáo của ông T đối với yêu cầu chia tài sản chung là không có cơ sở.

Đối với việc yêu cầu ưu tiên mua lại phần đất như người bảo vệ quyền và lợi ích của ông T yêu cầu không thể hiện trong đơn kháng cáo cũng như yêu cầu khởi kiện ban đầu nên cấp phúc thẩm không xem xét.

Từ những nhận định:

Xét kháng cáo của nguyên đơn Phạm Văn T là không có cơ sở để chấp nhận.

Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long là có cơ sở để chấp nhận.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: ông T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[4] Các quyết định khác của bản án dân sự có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Phạm Văn T.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 28/2022/DSST ngày 13 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a, c khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 157; Điều 165; khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ các Điều 116, 117, 119, 207, 208, 209, 212, 219, 457, 459, 500, 502, 503 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 2 Điều 27 và điểm a khoản 7 Điều 27, Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Phạm Văn T, về việc yêu cầu cụ Lê Thị B phải tặng cho ông T 1000m^2 đất vườn có gắn liền 01 căn nhà cấp 4 (hiện không còn giá trị sử dụng) cùng thuộc thửa đất số 228, tờ bản đồ số 10, diện tích theo đo đạc thực tế là 2.973,4m^2, loại đất: đất ở và trồng cây lâu năm, tọa lạc tại ấp A, xã C, huyện M, tỉnh Vĩnh Long do cụ Lê Thị B đứng tên và yêu cầu phân chia tài sản chung đối với diện tích 1.973,4m^2 thuộc thửa 228 cho ông T, cụ B, ông R1 và hàng thừa kế của ông T1, mỗi người được hưởng ¼ diện tích là 493,35m^2.

(Kèm theo Trích đo bản đồ hiện trạng khu đất phục vụ công tác xét xử của Tòa án do Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Mang Thít lập ngày 12/7/2021).

2. Án phí dân sự phúc thẩm: Buộc ông Phạm Văn T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Được khấu trừ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm ông T đã nộp 300.000đ

theo biên lai thu số 0007128 ngày 19/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7,7a, 7b và Điều 9 của Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND CC tại TP HCM: 01b;
- VKSND tỉnh Vĩnh Long: 01b;
- CA.TAND TVL: 01b;
- Phòng KTNV&THA TAND TVL: 01b;
- TAND H. MT: 01b;
- Chi cục THADS H. MT : 01b;
- Mỗi đương sự: 01b;
- Lưu HS: 06b.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Cao Văn Lạc

CÁC THẨM PHÁN **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Trường Trần Thị Ngọc Dung Cao Văn Lạc

***Nơi nhận**:*
- CA: 01;
- TACC: 01;
- VKSND TVL: 02;
- TAND TPVL: 01;
- VKSND TPVL: 01;
- Chi Cục THADS TPVL: 01;
- Đương sự: 3;
- Lưu: 04.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Cao Văn Lạc